

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN CHÂU THÀNH
TỈNH BẾN TRE**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 36/2020/DS-ST

Ngày: 23/7/2020

V/v “*Tranh chấp hui và tranh chấp
hợp đồng vay tài sản*”.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN CHÂU THÀNH, TỈNH BẾN TRE

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Lê Thị Minh Trung.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Trương Văn Thắng;
2. Bà Phạm Thị Em.

- Thư ký phiên tòa: ông Đoàn Ngọc Sơn - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Châu Thành.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Châu Thành tham gia phiên tòa: bà Trần Hiền Diệu - Kiểm sát viên.

Ngày 23 tháng 7 năm 2020 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh Bến Tre xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 53/2020/TLST-DS ngày 13 tháng 02 năm 2020 về “*Tranh chấp hui và tranh chấp hợp đồng vay tài sản*” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 33/2020/QĐXXST-DS ngày 29 tháng 6 năm 2020, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: bà Trương Thị T1, sinh năm: 1953;

Địa chỉ: ấp L, xã G, huyện C, tỉnh Bến Tre.

Người đại diện hợp pháp của nguyên đơn:

Ông Nguyễn Hữu T, sinh năm: 1966;

Địa chỉ: số A, ấp A1, xã S, Tp B, tỉnh Bến Tre.

2. Bị đơn: Bà Phạm Thị Kim T2, sinh năm: 1977;

Địa chỉ: số A2, ấp L, xã G, huyện C, tỉnh Bến Tre.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1. Ông Lê Phước C, sinh năm: 1975;

Địa chỉ: số A2, ấp L, xã G, huyện C, tỉnh Bến Tre.

2. Chị Nguyễn Hoàng P, sinh năm: 1984;

Địa chỉ: A3, ấp A4, xã T, huyện C, tỉnh Bến Tre.

(Bà T, ông C và chị P vắng mặt; ông T có mặt tại phiên tòa).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn khởi kiện ngày 16 tháng 12 năm 2020, đơn khởi kiện bổ sung và các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa sơ thẩm, người đại diện hợp pháp của nguyên đơn ông Nguyễn Hữu T trình bày:

Bà T1 với bà T2 có chơi hội, vay mượn tiền nhiều lần, sau đó bà T1 và bà T2 có làm giấy chốt nợ với nội dung bà T2 còn thiếu bà T1 số tiền 825.000.000 đồng, không yêu cầu tính lãi. Cụ thể:

Bà T1 có chơi hội do bà T2 làm chủ, hội mãi, bà T1 là người hót hội cuối cùng nhưng bà T2 vay lại số tiền hội của bà T1 để lo trang trải tiền thức ăn nuôi tôm. Bà T2 có viết xác nhận và hứa đến ngày 20/9/2019 trả tiền cho bà T1 nhưng đến hạn bà T2 không trả tiền. Bà T1 khởi kiện yêu cầu bà T2, ông C trả cho bà tổng số tiền là 825.000.000 đồng nhưng tại đơn khởi kiện ngày 16/12/2020 do đánh máy nhầm nên ghi số tiền là 555.000.000 đồng. Ngày 06/3/2020, bà T1 khởi kiện bổ sung thêm số tiền 270.000.000 đồng, không yêu cầu tính lãi.

Trong quá trình giải quyết vụ án bị đơn bà Phạm Thị Kim T2 không nộp bản tự khai và vắng mặt tại các lần làm việc tiếp theo của Tòa án cũng như tại phiên tòa hôm nay nên không có lời trình bày.

Tại bản tự khai và trong quá trình giải quyết vụ án người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Lê Phước C trình bày:

Lời trình bày của ông T, đại diện cho bà T1 là không chính xác. Số tiền 825.000.000 đồng bà T1 yêu cầu gồm 02 khoản: hội và vay nhưng số tiền trên ông C đã trả xong cho bà T1, cụ thể:

Về nợ hội: bà T1 tham gia 04 dây hội:

- Dây 1: hội 3.000.000 đồng, có 29 phần, bà T1 tham gia 02 phần trả đủ hết 29 phần là 171.000.000 đồng.

- Dây 2: hội 2.000.000 đồng, có 26 phần, bà T1 tham gia 02 phần trả đủ hết 26 phần là 102.000.000 đồng.

- Dây 3: hội 2.000.000 đồng, có 30 phần, bà T1 tham gia 01 phần trả đủ hết 30 phần là 59.000.000 đồng.

Dây 4: hội 1.000.000 đồng, có 39 phần, bà T1 tham gia 02 phần, trả đủ hết 39 phần là 77.000.000 đồng. Tổng hết 04 dây hội ông C trả đủ số tiền là 409.000.000 đồng.

Về nợ vay: ông C, bà T2 có vay của bà T1 nhiều lần, không nhớ từng lần vay, ngày vay. Tổng số tiền vay là 416.000.000 đồng. Lãi suất vay là 60%/tháng, thành tiền là 600.000 đồng/1.000.000 đồng/tháng nhưng không có chứng cứ chứng minh. Tiền lãi ông C trả từng ngày hoặc nhiều ngày gom lại trả một lần. Tiền vốn, ông C, bà T2 trả thành 04 lần mỗi lần trả 100.000.000 đồng, không nhớ ngày trả. Lúc đó bà T1 đồng ý bớt cho ông C, bà T2 16.000.000 đồng, chỉ yêu cầu ông C, bà T2 trả cho bà số tiền 400.000.000 đồng. Mỗi lần trả tiền vốn bà T1 vô nhà ông C, bà T2 lấy. Ông C, bà T2 đã trả xong số tiền vay 400.000.000 đồng này cho bà T1 nhưng không có chứng cứ chứng minh. Mỗi lần ông C, bà T2 yêu cầu bà T1 ghi giấy ông bà đã trả nợ bà T1 nói không biết chữ. Ông bà yêu cầu lấy lại tờ giấy nội dung ghi về nợ hội

và vay mà bà T1 cung cấp cho Tòa án (Giấy cam kết) bà T1 nói đã bị mất không trả cho ông C, bà T2.

Theo ông C, tờ “Giấy cam kết” là chứng cứ bà T1 cung cấp cho Tòa án, tại trang 01, bắt đầu từ dòng chữ “Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam” cho đến “như sau” không phải chữ viết của chị P, con gái ông C, bà T2.

Trang 02, từ “hụi 3 triệu 29 phần” đến “77 triệu đồng” là chữ viết của chị P. Trong trang 02 này có các chữ “29P, 2P, 26P, 30P, 01P, 39P” là từ viết tắt được hiểu là “29 phần, 02 phần, 26 phần, 30 phần; 01 phần; 39 phần”.

Trang 03 từ chữ “Tổng số tiền” cho đến “thanh toán cho đi” là chữ viết của chị P; còn dòng chữ “G ngày 20 tháng 3 năm 2019” không phải chữ viết của chị P, còn chữ viết của ai ông C không biết. Dòng chữ này được thêm vào sau này.

Đối với chữ ký trên dòng chữ “Phạm Thị Kim T2” và chữ ký trên dòng chữ Lê Phước C là chữ ký và chữ viết của ông C và bà T2. Bà T1 yêu cầu vợ chồng ông ký không phải ông bà tự nguyện ký.

Đối với tờ “Giấy cam kết” chữ viết ở trang 01 và dòng chữ “G ngày 20 tháng 3 năm 2019” tại trang 03 không phải chữ viết của chị P nhưng ông C không yêu cầu Tòa án trưng cầu giám định. Các nội dung còn lại ông C thừa nhận là đúng.

Tổng số tiền bà T1 yêu cầu ông C, bà T2 có trách nhiệm trả là 825.000.000 đồng, ông C, bà T2 không đồng ý vì ông bà đã trả xong cho bà T1.

Tại các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan chị Nguyễn Hoàng Pg trình bày:

Chị P là con nuôi của bà T2, ông C. Đối với chứng cứ là tờ “Giấy cam kết” bà T1 cung cấp cho Tòa án, chị P xác nhận như sau:

Tại trang 01, bắt đầu từ dòng chữ “Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam” cho đến “như sau” và dòng chữ “G ngày 20 tháng 3 năm 2019” tại trang 03 không phải chữ viết của chị P. Còn lại từ “Tổng số tiền” cho đến “thanh toán cho đi” (trang 03) là chữ viết của chị P, nội dung này chị P xác định là đúng.

Trang 02, từ “hụi 3 triệu 29 phần” đến “77 triệu đồng” là chữ viết của chị P, nội dung này chị P xác định là đúng.

Đối với chữ ký trên dòng chữ “Phạm Thị Kim T2” là chữ ký và chữ viết của chị T2, mẹ chị P; còn chữ ký trên dòng chữ Lê Phước C là chữ ký và chữ viết của ông C, cha chị P.

Đối với tờ “Giấy cam kết” chữ viết ở trang 01 và dòng chữ “G ngày 20 tháng 3 năm 2019” tại trang 03 không phải chữ viết của chị P nhưng chị P không yêu cầu Tòa án trưng cầu giám định.

Đối với số tiền nợ bà T1 yêu cầu ông C, bà T2 có trách nhiệm trả cho bà T1, chị P không biết và không có liên quan đến chị.

Tại phiên tòa ông T, đại diện cho bà T1 xác định bà T1 vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện. Đối với tờ “Giấy cam kết” chữ viết ở trang 01 và dòng chữ “G ngày 20 tháng 3 năm 2019” tại trang 03 ông C, chị P cho rằng không phải chữ viết của chị P, ông T không yêu cầu Tòa án trưng cầu giám định.

Số tiền 825.000.000 đồng bà T1 yêu cầu bà T2, ông C trả nêu trên gồm có 02 khoản nợ: 409.000.000 đồng tiền hụi do đến kỳ giao hụi cho bà T1 nhưng bà T2 chưa giao tiền hụi cho bà T1 và 416.000.000 đồng tiền vay.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Châu Thành phát biểu quan điểm giải quyết vụ án:

- Về thủ tục tố tụng: Từ khi thụ lý cũng như quá trình giải quyết vụ án Thẩm phán, Thư ký đã thực hiện đúng quy định và tại phiên toà Hội đồng xét xử, những người tiến hành tố tụng và những người tham gia tố tụng đã đảm bảo đúng trình tự theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

- Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử:

Căn cứ Điều 92 Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 463, 465, 466, 468 và 469 Bộ luật dân sự; Nghị quyết số: 326 về án phí, lệ phí Tòa án.

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Trương Thị T1 đối với bà Phạm Thị Kim T2 và ông Lê Phước C.

Buộc bà T2, ông C phải có trách nhiệm liên đới trả cho bà T1 tổng số tiền 825.000.000 đồng.

Ghi nhận bà T1 không yêu cầu tính lãi số tiền trên.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên toà và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên toà, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] *Về thủ tục tố tụng:*

Ngày 16/12/2019, bà Trương Thị T1 khởi kiện tại Toà án nhân dân huyện Châu Thành yêu cầu giải quyết buộc bà Phạm Thị Kim T2 và ông Lê Phước C có trách nhiệm trả cho bà số tiền hụi là 409.000.000 đồng và tiền vay là 416.000.000 đồng. Bà không yêu cầu tính lãi. Căn cứ theo yêu cầu khởi kiện của bà T1, vụ án có quan hệ pháp luật tranh chấp về việc “Tranh chấp hụi và tranh chấp hợp đồng vay tài sản” quy định tại khoản 3 Điều 26 Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 463 và 471 Bộ luật dân sự và Điều 24 Nghị định 144/2006/NĐ-CP ngày 27/11/2006 của Chính phủ về hụi, họ, biếu, phường. Vụ kiện thuộc thẩm quyền giải quyết của Toà án nhân dân huyện Châu Thành theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự.

Bị đơn bà Phạm Thị Kim T2, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Lê Phước C, chị Nguyễn Hoàng P đã được Tòa án triệu tập họp lệ nhưng vẫn vắng mặt nên Tòa án nhân dân huyện Châu Thành tiến hành xét xử vắng mặt bà T2, ông C và chị P là phù hợp với quy định tại điểm Điều 227 Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Đối với yêu cầu của bà T1 yêu cầu bà T2, ông C trả cho bà số tiền 825.000.000 đồng, trong đó có 409.000.000 đồng tiền hụi và 416.000.000 đồng tiền vay:

Theo ông T, người đại diện hợp pháp của bà T1, bà T1 có chơi hụi do bà T2 làm chủ, hụi mẫn, bà T1 là người hốt hụi cuối cùng nhưng bà T2 vay lại số tiền hụi của bà T1 để lo trang trải tiền thức ăn nuôi tôm. Bà T2 có viết xác nhận và hứa đến ngày 20/9/2019 trả tiền cho bà T1 nhưng đến hạn bà T2 không trả tiền. Bà T1 khởi kiện yêu cầu bà T2, ông C trả cho bà tổng số tiền là 825.000.000 đồng. Tại phiên tòa, ông T xác định số tiền bà T1 yêu cầu gồm có 409.000.000 đồng tiền hụi và 416.000.000 đồng tiền vay. Chứng cứ chứng minh cho yêu cầu khởi kiện của bà T1 là tờ “Giấy cam kết”, ngoài ra không còn chứng cứ nào khác.

Đối với yêu cầu khởi kiện nêu trên của bà T1, ông C thừa nhận có nợ của bà T1 số tiền hụi là 409.000.000 đồng và tiền vay là 416.000.000 đồng. Tổng cộng là 825.000.000 đồng nhưng bà T2, ông C đã trả số tiền nêu trên cho bà T1. Chứng cứ chứng minh cho việc bà T2, ông C đã trả 409.000.000 đồng tiền hụi cho bà T1 là từ “trả đủ” được ghi ở từng dây hụi tại trang 02 trong tờ “Giấy cam kết” bà T1 đã cung cấp cho Tòa án. Còn số tiền vay 416.000.000 đồng, bà T1 bớt cho ông C, bà T2 16.000.000 đồng, còn 400.000.000 đồng ông bà đã trả xong cho bà T1 nhưng không có chứng cứ chứng minh.

Xét thấy, tại “Biên bản hòa giải” ngày 29/4/2020 của Tòa án nhân dân huyện Châu Thành, ông C thừa nhận nội dung tại trang 02 và trang 03 của tờ “Giấy cam kết” do bà T1 cung cấp cho Tòa án, thể hiện nội dung: bà T1 có tham gia 04 dây hụi do bà T2 làm chủ. Cụ thể: dây 1 số tiền là 171.000.000 đồng/02 phần; dây 2 số tiền là 102.000.000 đồng/02 phần; dây 3 số tiền là 59.000.000 đồng. Và dây 4 số tiền là 77.000.000 đồng. Tổng hết 04 dây hụi ông C, bà T2 nợ bà T1 số tiền 409.000.000 đồng. Ông C cho rằng đã trả số tiền là 409.000.000 đồng cho bà T1 vì tại từng dây hụi đều có ghi từ “trả đủ”. Đối với lời trình bày này của ông C, ông T không đồng ý, vì từ “trả đủ” này có nghĩa là từng dây hụi bà T1 tham gia, bà T1 là người hốt chót nên bà T2 trả đủ số phần hụi bà T1 đã góp, thực tế bà T2, ông C chưa giao số tiền hụi này cho bà T1. Ông C cho rằng đã giao 409.000.000 đồng tiền hụi này cho bà T1 nhưng không có chứng cứ chứng minh nên không có cơ sở xem xét lời trình bày của ông C.

Tương tự đối với số tiền vay 416.000.000 đồng, ông C cũng cho rằng đã trả số tiền này cho bà T1 nhưng không có chứng cứ chứng minh nên không có căn cứ xem xét. Yêu cầu của bà T1 đối với số tiền nợ hụi là 409.000.000 đồng và tiền vay là 416.000.000 đồng là có căn cứ nên được chấp nhận.

Bà T1 không yêu cầu tính lãi trên hai số tiền trên nên ghi nhận.

Bà T2, ông C là vợ chồng, khoản nợ 409.000.000 đồng tiền hụi và 416.000.000 đồng tiền vay phát sinh trong thời kỳ hôn nhân. Trong tờ “Giấy cam kết” ông C, bà T cùng ký nhận nợ. Ông C, chị P cũng thừa nhận là chữ ký của ông C, bà T2 nên có căn cứ xác định ông C, bà T2 cùng nợ số tiền nêu trên của bà Thật nên bà T2, ông C có

trách nhiệm liên đới trả cho bà T1 số tiền 409.000.000 đồng tiền hui và 416.000.000 đồng tiền vay là có căn cứ, phù hợp với quy định tại Điều 27 Luật hôn nhân và gia đình.

Đề nghị của Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Châu Thành có căn cứ nên được chấp nhận.

[3] *Về án phí*: bà T2, ông C phải chịu án phí dân sự sơ thẩm số tiền là 36.750.000 đồng là phù hợp với quy định tại khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ vào khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 217, 224, 227 và Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự;

- Áp dụng Điều 471, 476 Bộ luật dân sự; Điều 27 Luật Hôn nhân và gia đình và Điều 24 Nghị định 144/2006/NĐ-CP ngày 27/11/2006 của Chính phủ về hui, họ, biểu, phường; khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Buộc bà Phạm Thị Kim T2 và ông Lê Phước C phải có trách nhiệm liên đới trả cho bà Trương Thị T1 số tiền nợ hui là 409.000.000đ (Bốn trăm lẻ chín triệu đồng) và tiền vay là 416.000.000đ (Bốn trăm mười sáu triệu đồng).

Ghi nhận bà Trương Thị T1 không yêu cầu tính lãi trên số tiền nêu trên.

3. Về án phí: bà Phạm Thị Kim T2 và ông Lê Phước C phải có trách nhiệm liên đới chịu án phí dân sự sơ thẩm số tiền là 36.750.000đ (Ba mươi sáu triệu bảy trăm năm mươi ngàn đồng).

4. Kể từ ngày quyết định có hiệu lực pháp luật hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong, tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015.

Trường hợp quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Các đương sự có quyền làm đơn kháng cáo trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày kể từ ngày tuyên án, Bà T2, ông C và chị P vắng mặt tại phiên tòa thì thời hạn kháng cáo tính từ ngày nhận được bản án hoặc được tổng đạt hợp lệ.

Nơi nhận:

- Đường sự;
- VKSND huyện Châu Thành;
- Chi cục THA DS huyện Châu Thành;
- Lưu HSVA.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ**

(Đã ký)

Lê Thị Minh Trung